CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

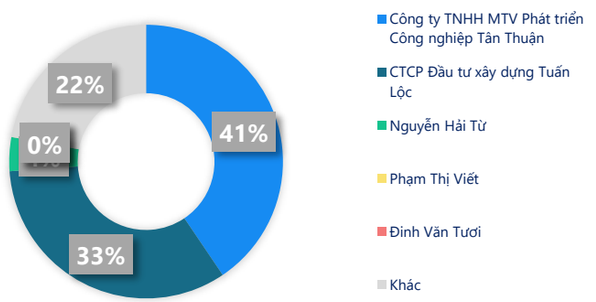
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

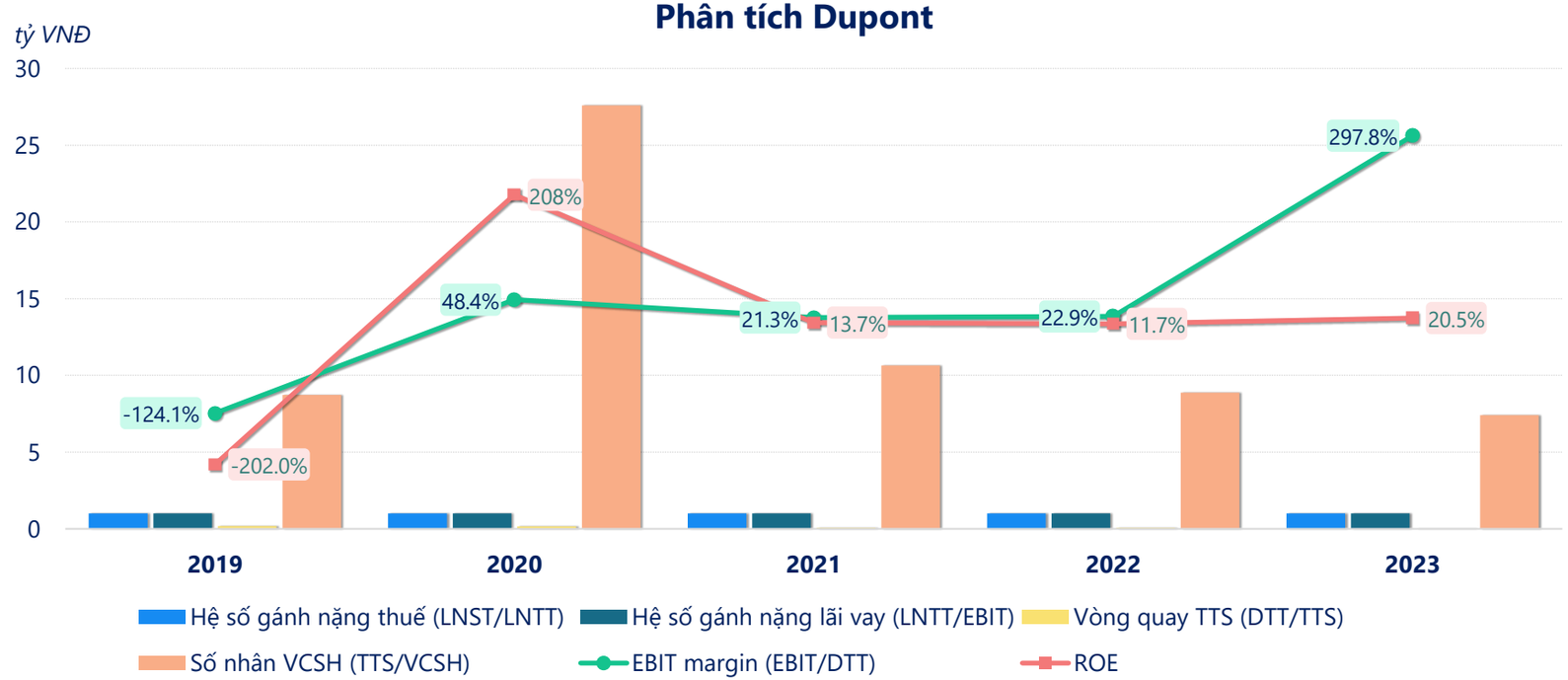
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	16,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,500 - 33,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	972
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	552
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.14
EPS	1,123
P/E	14.4

	YTD	1T	3T	6T
HPI	-44.7%	0.0%	-38.6%	4.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

22.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼120| -84.1%

LN sau thuế

2023

67.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 34.8| 106%

ROE

2023

20.5%

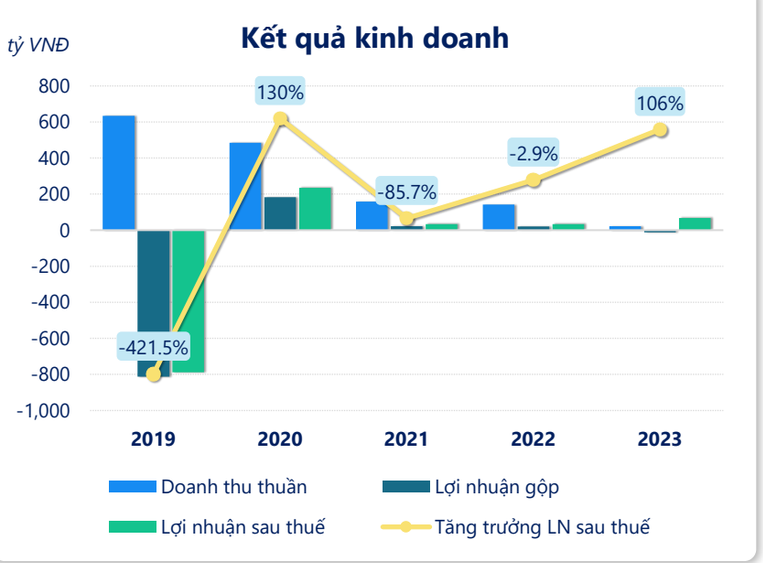
+/- YoY: ▲ 8.8%

ROA

2023

2.8%

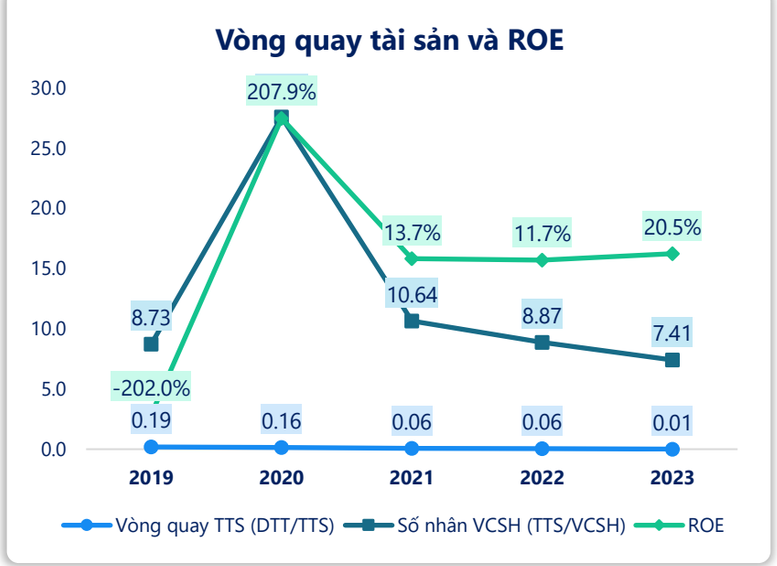
+/- YoY: ▲ 1.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **298%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

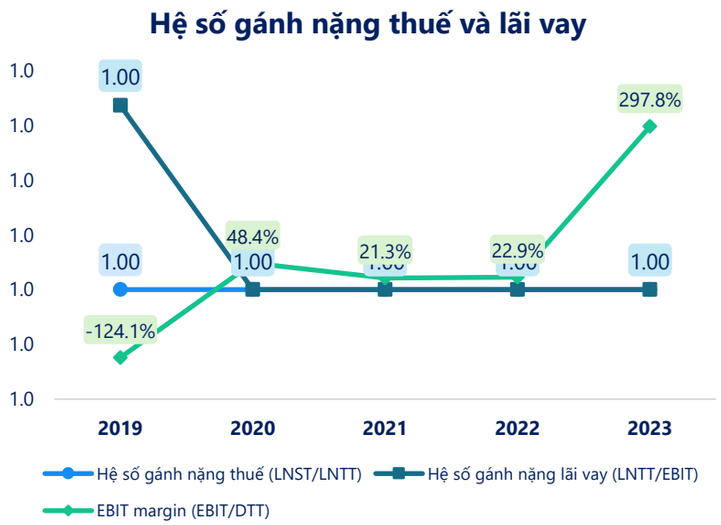
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Kết quả kinh doanh **HPI** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 84.1%** chỉ còn **22.65** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 106%** đạt **67.46** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **20.5%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

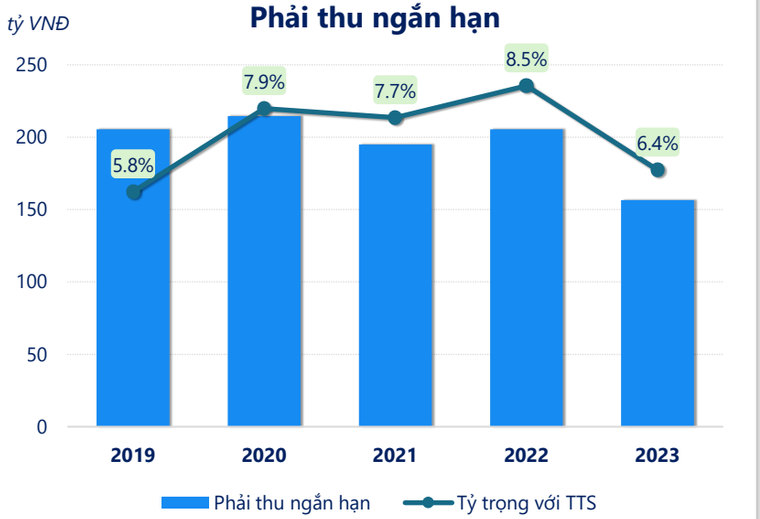


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.01**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **7.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

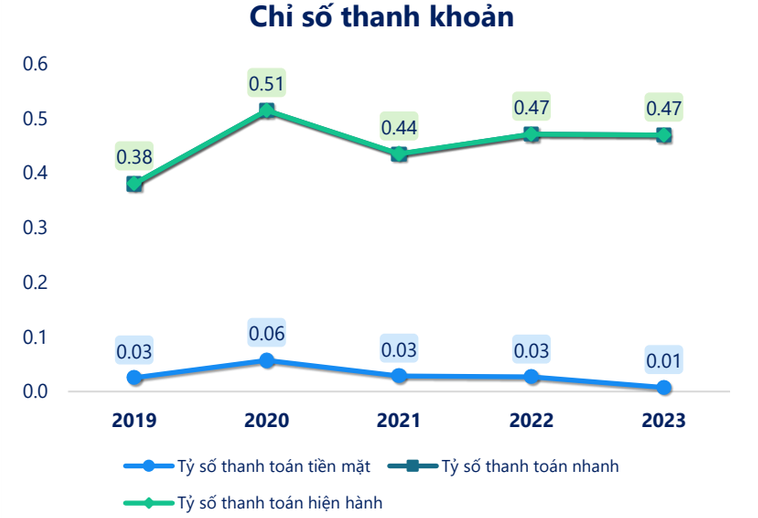
Phải thu ngắn hạn



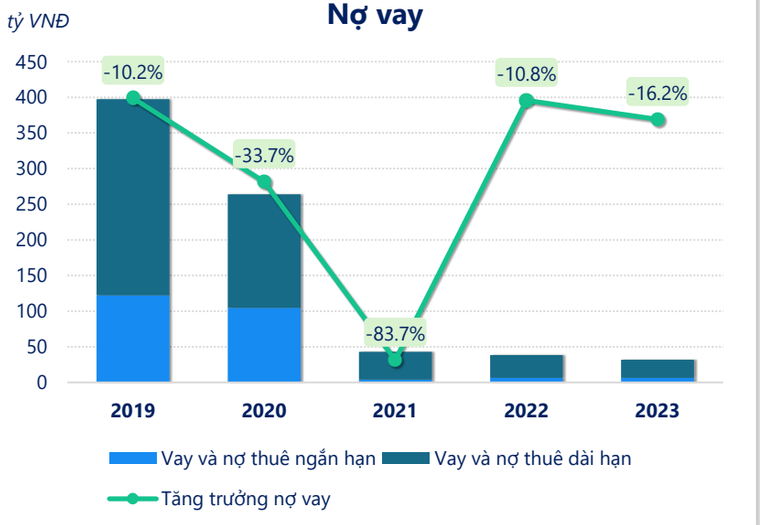
Hàng tồn kho



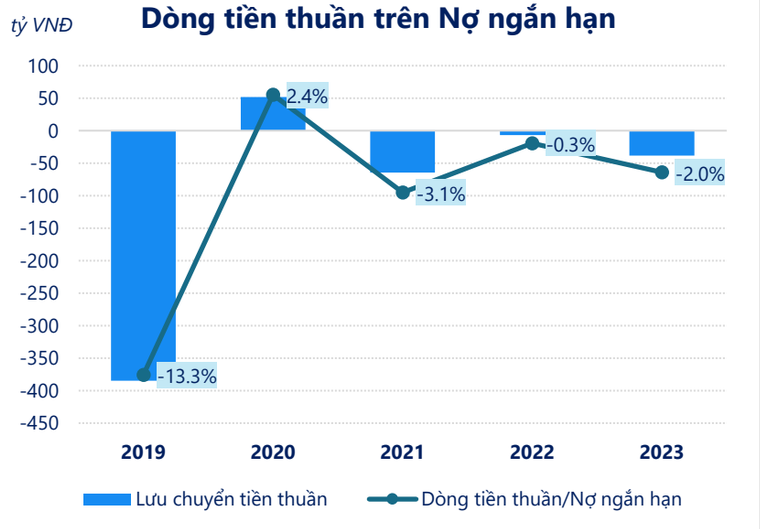
Chỉ số thanh khoản



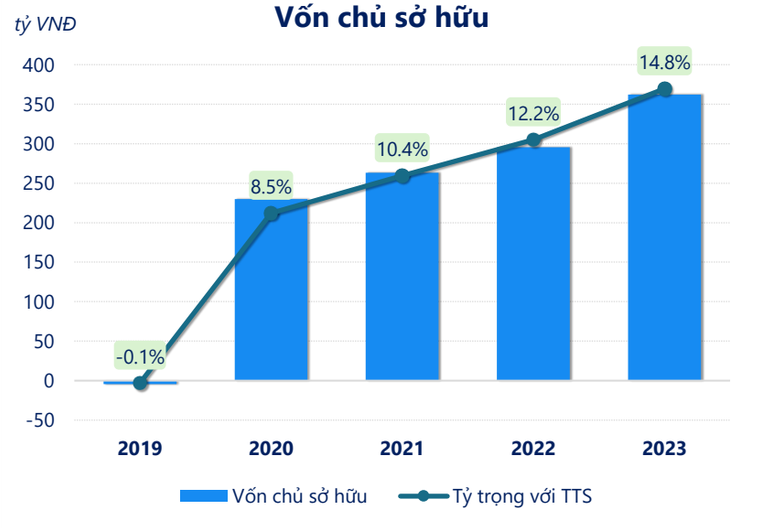
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước (UPCOM: HPI)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,450**	**2,422**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	914	932	-1.9%
Tiền và tương đương tiền	14.5	52.8	-72.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	698	632	10.5%
Phải thu ngắn hạn	156	205	-23.9%
Hàng tồn kho	0.27	0.65	-58.1%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	41.3	8.5%
Tài sản dài hạn	**1,537**	**1,490**	**3.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	25.9	28.2	-8.2%
Bất động sản đầu tư	154	139	10.2%
Tài sản dở dang	1,293	1,258	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.32**	**0.31**	**3.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,088	2,126	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**1,948**	**1,977**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.74	6.19	25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.10	29.0	-92.8%
Nợ dài hạn	141	149	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	24.3	32.0	-24.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**362**	**295**	**22.6%**
Vốn chủ sở hữu	**362**	**295**	**22.6%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**635**	**485**	**158**	**143**	**22.7**
Giá vốn hàng bán	1,446	302	136	123	34.6
Lợi nhuận gộp	**-812**	**182**	**22.3**	**19.9**	**-12.0**
Doanh thu HĐTC	76.7	84.1	43.6	42.2	111
Chi phí TC	2.41	-4.18	0.56	-4.03	-0.03
Chi phí lãi vay	**0.03**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	4.70	4.37	4.09	2.95
Chi phí QLDN	36.3	33.9	29.6	31.7	30.6
LN thuần từ HĐKD	**-788**	**232**	**31.4**	**30.3**	**65.2**
Lợi nhuận khác	0.58	2.56	2.28	2.38	2.26
LN trước thuế	**-788**	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**
Lợi nhuận sau thuế	**-788**	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**-788**	**235**	**33.7**	**32.7**	**67.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	351	127	119	-19.5	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-691	58.0	36.9	17.5	-54.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.3	-134	-221	-4.64	-6.19
Tiền đầu kỳ	457	72.4	124	59.4	52.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-385**	**51.5**	**-64.6**	**-6.64**	**-38.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	72.4	124	59.4	52.8	14.5